

CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

| Giá | 24,000 VNĐ | | |
|--------------|------------|---------|---------|
| (24/11/2023) | | | |
| Thay đổi | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng |
| | 15.9% | 5.3% | 25.0% |

| | |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 11,050 - 28,350 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 5,808 |
| Số lượng CPLH (CP) | 242,001,859 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 6,124,760 |
| Sở hữu nước ngoài | 5.95% |
| Beta | 1.62 |

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



DT thuần
Q3 2023

2,709.3
tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 763.8 | -22.0%
Cùng kỳ: ↘ 857.7 | -24.0%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

8,496.0
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 843.1 | -9.0%

LN thuần
Q3 2023

22.1
tỷ VNĐ

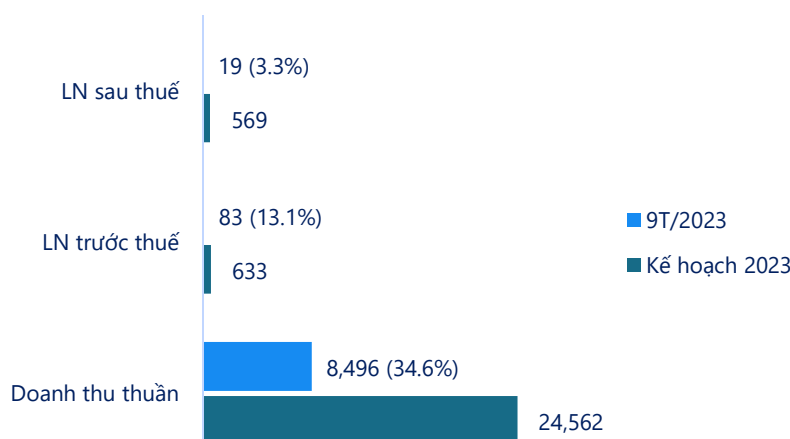
Kỳ trước: ↘ 347.3 | -94.0%
Cùng kỳ: ↘ 226.6 | -91.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

79.3
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 225.7 | -74.0%

Thực hiện kế hoạch năm 2023



LNTT
Q3 2023

23.5
tỷ VNĐ

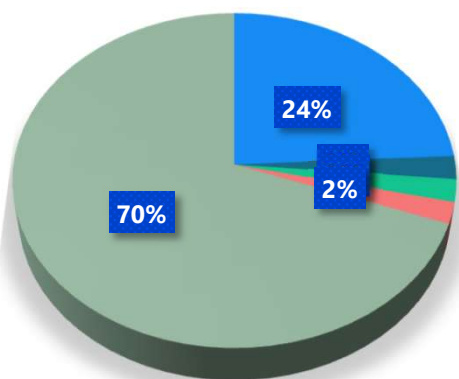
Kỳ trước: ↘ 347.3 | -94.0%
Cùng kỳ: ↘ 227.0 | -90.6%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

83.0
tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 222.5 | -72.8%

Cơ cấu cổ đông



- Nguyễn Như So (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thị Tân Hòa
- CTCP Chứng khoán SSI
- Fraser Investment Holding Pte.Ltd
- Khác

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH | Q3 2023 | Q3 2022 | Thay đổi | 9T/2023 | 9T/2022 | Thay đổi |
|-------------------------------|----------------|----------------|---------------|----------------|----------------|---------------|
| Doanh thu thuần | 2,709.3 | 3,566.9 | -24.0% | 8,496.0 | 9,339.1 | -9.0% |
| Giá vốn hàng bán | 2,428.4 | 3,081.3 | -21.2% | 7,623.5 | 8,314.4 | -8.3% |
| Lợi nhuận gộp | 280.8 | 485.6 | -42.2% | 872.5 | 1,024.7 | -14.8% |
| Doanh thu HĐTC | 6.8 | 4.6 | 50.2% | 26.7 | 18.9 | 41.5% |
| Chi phí tài chính | 69.5 | 43.3 | 60.4% | 210.3 | 151.5 | 38.8% |
| Chi phí lãi vay | 61.0 | 39.9 | 52.7% | 177.3 | 134.4 | 31.9% |
| Chi phí bán hàng | 110.2 | 107.1 | 2.9% | 357.4 | 313.4 | 14.1% |
| Chi phí QLDN | 85.8 | 91.0 | -5.7% | 249.1 | 272.6 | -8.6% |
| LN thuần từ HĐKD | 22.1 | 248.7 | -91.1% | 79.3 | 304.9 | -74.0% |
| LN khác | 1.4 | 1.7 | -17.9% | 3.7 | 0.6 | 531.5% |
| LN trước thuế | 23.5 | 250.4 | -90.6% | 83.0 | 305.5 | -72.8% |
| Thuế TNDN | 11.0 | 44.1 | -75.0% | 64.4 | 79.5 | -19.0% |
| Lợi nhuận sau thuế | 12.5 | 206.4 | -94.0% | 18.6 | 229.2 | -91.9% |
| LNST của CĐ công ty mẹ | 12.5 | 206.4 | -94.0% | 18.6 | 229.2 | -91.9% |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 124.5 | - 33.0 | 361.5 | - 872.3 | 380.8 | 120.0 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | - 163.7 | - 328.9 | - 390.4 | - 215.2 | - 56.0 | - 107.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | - 9.1 | 420.6 | 416.8 | 610.1 | - 77.2 | - 90.4 |
| Lưu chuyển tiền thuần | - 48.3 | 58.7 | 387.8 | - 477.4 | 247.6 | - 77.7 |

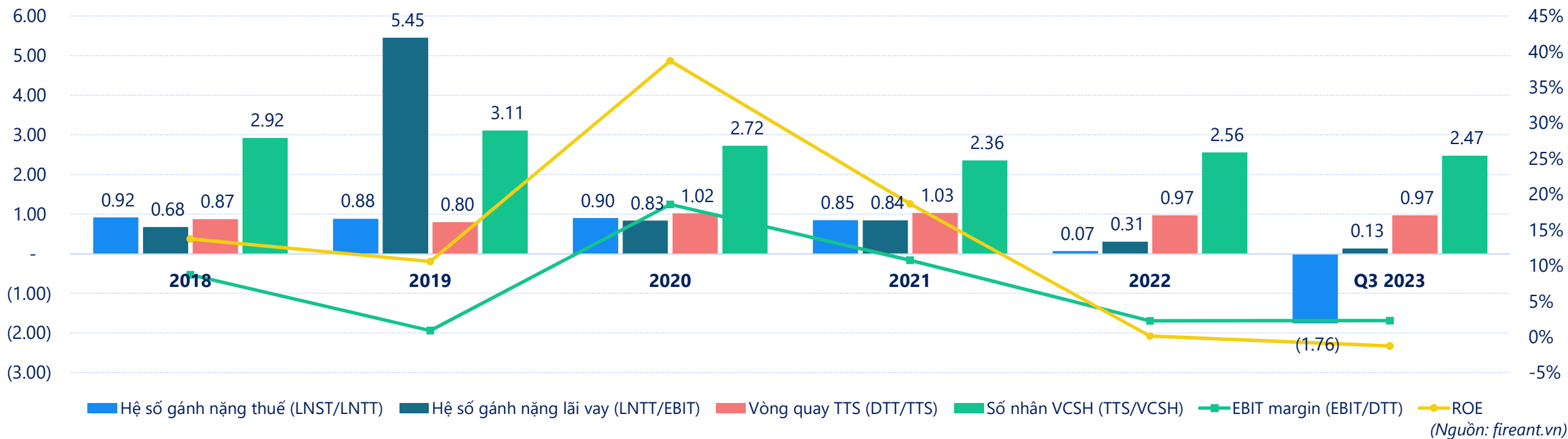
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi | % / TTS |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| Tài sản ngắn hạn | 6,328.6 | 7,065.1 | -10.4% | 51.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 319.7 | 627.0 | -49.0% | 2.6% |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 552.2 | 504.9 | 9.4% | 4.5% |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 631.0 | 566.0 | 11.5% | 5.2% |
| Hàng tồn kho | 4,718.1 | 5,207.1 | -9.4% | 38.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 107.6 | 160.1 | -32.8% | 0.9% |
| Tài sản dài hạn | 5,895.5 | 5,909.0 | -0.2% | 48.2% |
| Các khoản phải thu dài hạn | 25.7 | 23.4 | 9.7% | 0.2% |
| Tài sản cố định | 5,236.6 | 4,301.8 | 21.7% | 42.8% |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 0.0% |
| Tài sản dở dang dài hạn | 457.5 | 1,397.7 | -67.3% | 3.7% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 121.3 | 114.3 | 6.1% | 1.0% |
| Tài sản dài hạn khác | 54.4 | 71.8 | -24.2% | 0.4% |
| Tổng cộng tài sản | 12,224.1 | 12,974.1 | -5.8% | 100.0% |
| Nợ phải trả | 7,564.3 | 8,332.9 | -9.2% | 61.9% |
| Nợ ngắn hạn | 6,199.9 | 7,213.0 | -14.0% | 50.7% |
| Nợ vay ngắn hạn | 3,887.4 | 3,704.6 | 4.9% | 31.8% |
| Nợ dài hạn | 1,364.4 | 1,119.8 | 21.8% | 11.2% |
| Nợ vay dài hạn | 1,146.0 | 886.2 | 29.3% | 9.4% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu | 4,659.8 | 4,641.2 | 0.4% | 38.1% |
| Vốn chủ sở hữu | 4,659.8 | 4,641.2 | 0.4% | 38.1% |

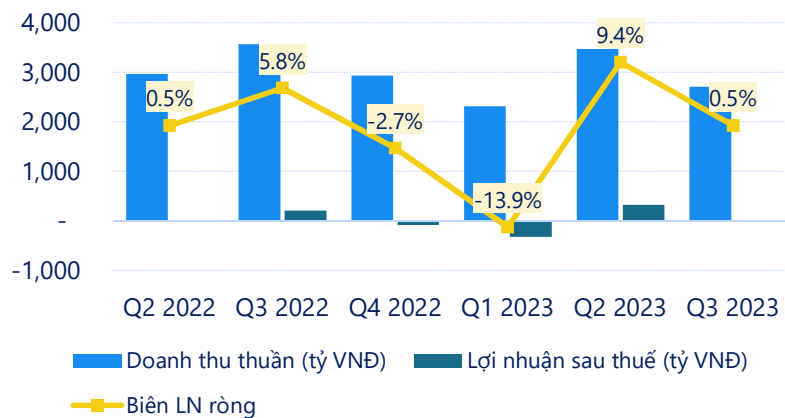
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBC

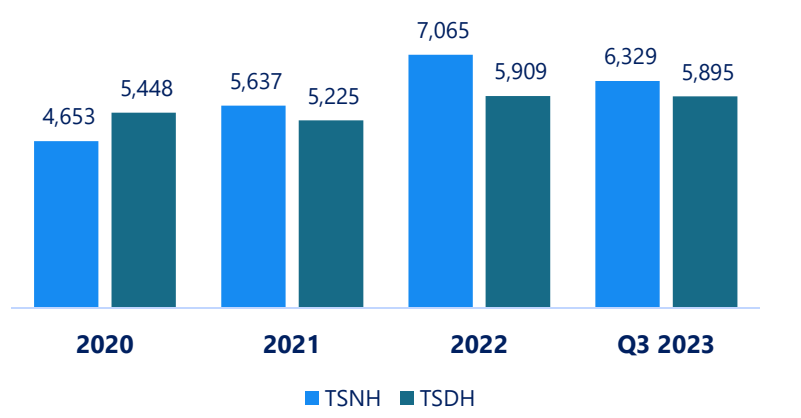
Phân tích Dupont



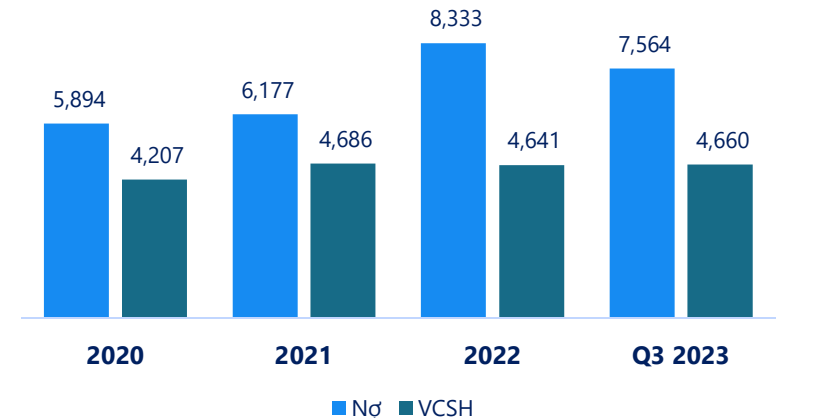
DT thuần và LN ròng



Tài sản



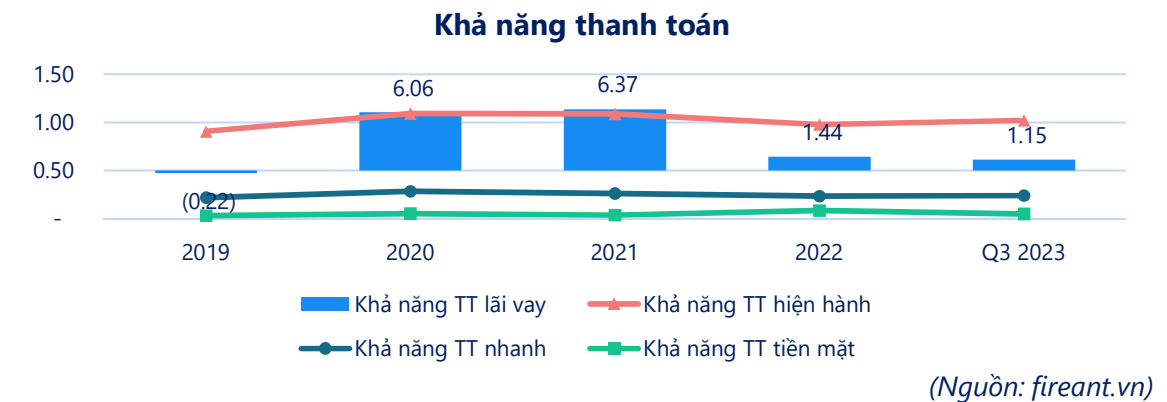
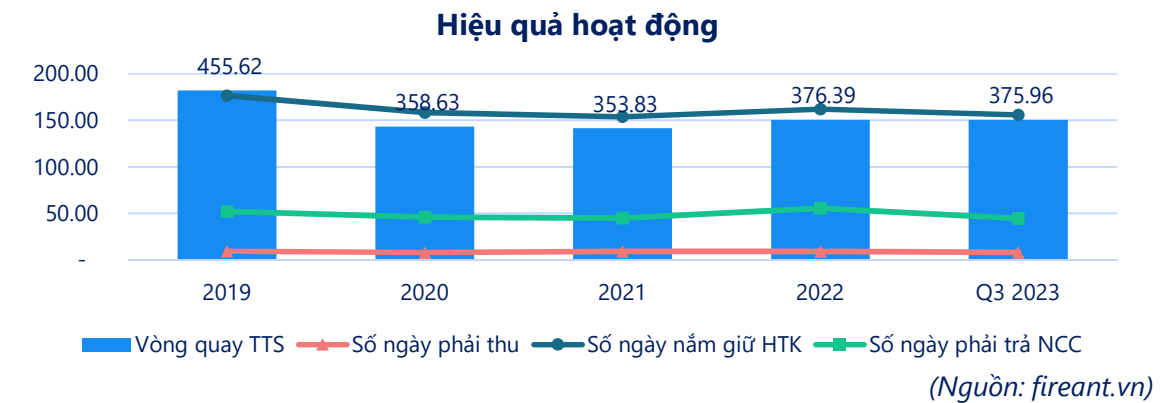
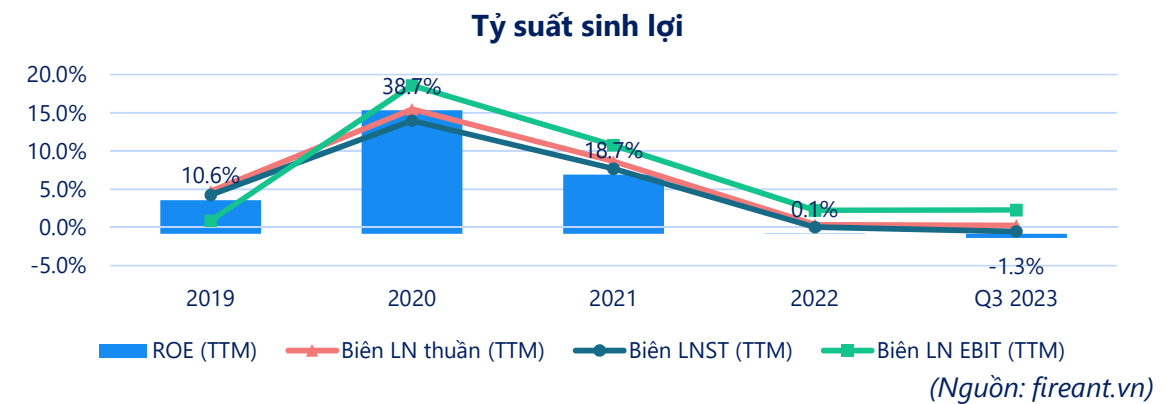
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBC

| Chỉ số tài chính | | | | | | |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| Tỷ suất sinh lợi | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Biên LN thuần (TTM) | 5.8% | 4.7% | 15.5% | 8.6% | 0.4% | 0.3% |
| Biên LNST (TTM) | 5.4% | 4.2% | 14.0% | 7.7% | 0.0% | -0.5% |
| Biên LN EBIT (TTM) | 8.7% | 0.9% | 18.6% | 10.7% | 2.2% | 2.3% |
| ROE (TTM) | 13.7% | 10.6% | 38.7% | 18.7% | 0.1% | -1.3% |
| ROA (TTM) | 4.7% | 3.4% | 14.2% | 7.9% | 0.0% | -0.5% |
| Hiệu quả hoạt động | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Số ngày phải thu | 14.4 | 9.2 | 7.7 | 9.0 | 9.0 | 7.8 |
| Số ngày nắm giữ HTK | 154.8 | 176.7 | 158.4 | 153.8 | 162.2 | 156.0 |
| Số ngày phải trả NCC | 43.4 | 51.9 | 45.7 | 44.7 | 55.4 | 44.4 |
| Vòng quay TSCĐ | 2.3 | 1.8 | 2.2 | 2.4 | 2.6 | 2.4 |
| Vòng quay TTS | 419.4 | 455.6 | 358.6 | 353.8 | 376.4 | 376.0 |
| Thanh khoản | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| Khả năng TT hiện hành | 0.9 | 0.9 | 1.1 | 1.1 | 1.0 | 1.0 |
| Khả năng TT nhanh | 0.2 | 0.2 | 0.3 | 0.3 | 0.2 | 0.2 |
| Khả năng TT tiền mặt | 0.0 | 0.0 | 0.1 | 0.0 | 0.1 | 0.1 |
| Khả năng TT lãi vay | 3.1 | (0.2) | 6.1 | 6.4 | 1.4 | 1.2 |
| Nhóm chỉ số định giá | | | | | | |
| | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022 | Q3 2023 |
| EPS | 4,350 | 3,349 | 13,366 | 7,199 | 21 - | 250 |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 33,163 | 33,216 | 35,187 | 40,662 | 19,178 | 19,255 |
| P/E | 6.0 | 7.3 | 4.2 | 10.1 | 656.9 | (87.5) |
| P/B | 0.8 | 0.7 | 1.6 | 1.8 | 0.7 | 1.1 |
| P/S | 0.3 | 0.3 | 0.6 | 0.7 | 0.3 | 0.5 |

(Nguồn: fireant.vn)



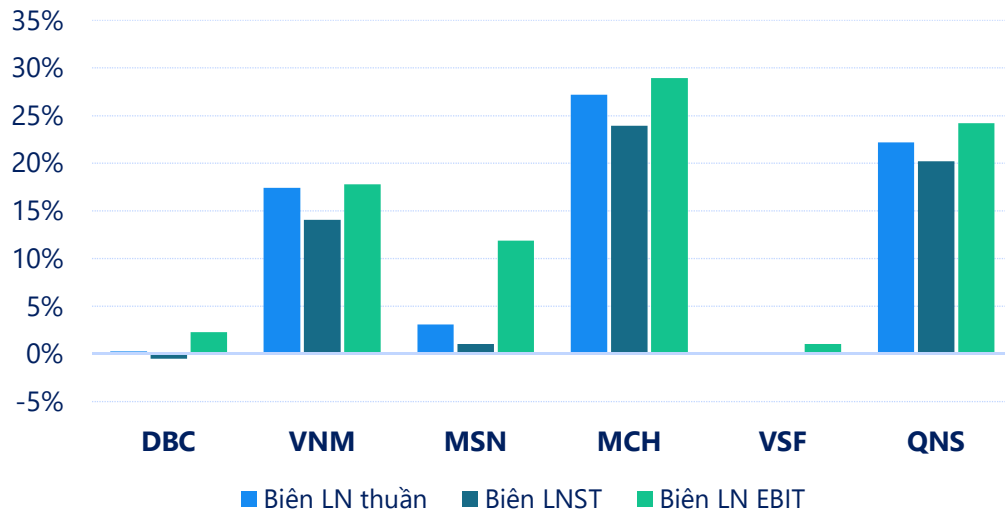
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - DBC

Đơn vị: tỷ VNĐ

| | DTT 9T/2023 | Thay đổi YoY | LNST 9T/2023 | Thay đổi YoY | Biên LNST 9T/2023 | Biên LNST 9T/2022 |
|------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------------|-------------------|
| DBC | 8,496.0 | -9.0% | 18.6 | -91.9% | 0.2% | 2.5% |
| VNM | 44,750.2 | -0.3% | 6,668.6 | -0.6% | 14.9% | 14.9% |
| MSN | 57,469.7 | 3.5% | 1,353.2 | -65.8% | 2.4% | 7.1% |
| MCH | 19,748 | 4.4% | 4,888 | 33.2% | 24.8% | 19.4% |
| VSF | 30,002 | 177.0% | 42 | 703.3% | 0.1% | 0.0% |
| QNS | 7,749 | 22.8% | 1,535 | 79.0% | 19.8% | 13.6% |

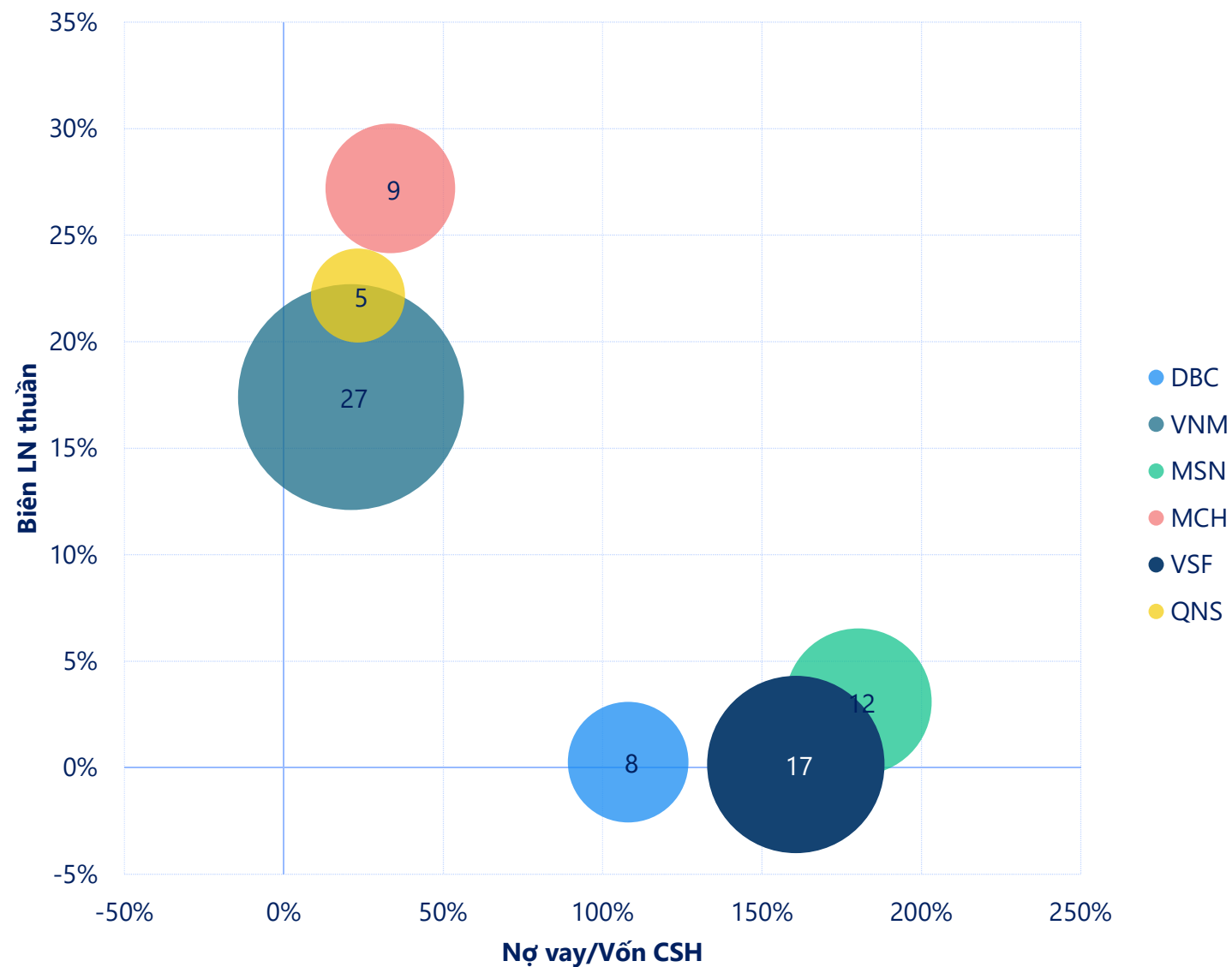
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)